Số: 19/2023/QĐ-UBND
Thời gian ký: 20/09/2023 16:45:39 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/BTn

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Local technical regulation on Domestic Water Quality in Binh Thuan Province

BÌNH THUẬN - 2023

Lời nói đầu:

QCĐP 01:2023/BTn về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận do Sở Y tế biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành theo Quyết định số 19./2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
Thông số cảm quan và vô cơ			
3	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	Ph	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
a. Thông số vi sinh vật			
9	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)*	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh *(Ps. Aeruginosa)*	CFU/100mL	< 1
b. Thông số vô cơ			
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Bari (Ba)	mg/L	0,7
13	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
15	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
16	Chloride (Cl^-) (***)	mg/L	250 (hoặc 300)
17	Chromi (Cr)	mg/L	0,05

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
19	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	300
20	Fluor (F)	mg/L	1,5
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
22	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
23	Natri (Na)	mg/L	200
24	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
25	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
28	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
29	Sunphat	mg/L	250
30	Sunfua	mg/L	0,05
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
33	Xyanua (CN^-)	mg/L	0,05
c. Thông số hữu cơ			
Nhóm Alkan clo hóa			
34	Cacbontetraclorua	µg/L	2
35	Vinyl clorua	µg/L	0,3
Hydrocacbua thơm			
36	Benzen	µg/L	10
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
d. Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
38	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
39	Chlorpyrifos	µg/L	30
40	Cyanazine	µg/L	0,6
41	Hydroxyatrazine	µg/L	200

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
42	Molinate	µg/L	6
đ. Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
43	Bromodichloromethane	µg/L	60
44	Bromoform	µg/L	100
45	Chloroform	µg/L	300
46	Dibromochloromethane	µg/L	100
47	Monochloroacetic acid	µg/L	20
e. Thông số nhiễm xạ			
48	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
49	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu (***) chỉ áp dụng vùng ven biển và hải đảo.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, gồm 8 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B, gồm 41 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế, trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 01 lần/1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 01 lần/6 tháng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 2 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chuẩn này.

2. Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/1/2018, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục II của Quy chuẩn này.

4. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ mà không có các hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy được phải công bố theo hồ sơ hợp quy của đơn vị cấp nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị cấp nước đến người sử dụng.

Điều 9. Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm (nội kiểm) các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra công tác nội kiểm và việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Điều 5 của Quy chuẩn này; công khai thông tin chất lượng nước sạch theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 10 của Quy chuẩn này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy chuẩn này.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chuẩn này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch.

a) Tổ chức ngoại kiểm định kỳ ít nhất 01 lần/01 năm/đơn vị cấp nước.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị sự nghiệp công lập có phòng thử nghiệm có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn địa phương ban hành.

3. Sở Tài chính:

Trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế, dự toán ngân sách của các cơ quan đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo quy chuẩn địa phương.

c) Phối hợp các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát quản lý và khai thác các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp và cung cấp số liệu quan trắc chất lượng nguồn nước định kỳ trên địa bàn tỉnh.

b) Quản lý và kiểm tra việc cấp phép khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh:

Vận động, tuyền truyền các tổ chức, hộ dùng nước tham gia thực hiện sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện quy chuẩn địa phương.

7. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố căn cứ khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

8. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

a) Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện quy chuẩn đại phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định.

b) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cập nhật, theo dõi và đề xuất chỉnh sửa các thông số của quy chuẩn đại phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

c) Bố trí ngân sách, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn địa phương.

9. Đơn vị cấp nước:

a) Thực hiện đúng các quy định của quy chuẩn đại phương và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

b) Thực hiện nội kiểm, lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn đại phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi kết quả xét nghiệm mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể: thời gian lấy mẫu; người lấy mẫu; vị trí lấy mẫu; số lượng mẫu lấy; thể tích mẫu; phương pháp lấy mẫu; kết quả xét nghiệm mẫu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

- Các hồ sơ, văn bản khác phát sinh trong quá trình thực hiện nội kiểm.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt khi được lấy ý kiến.

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế tuyến huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

e) Bảo vệ, vệ sinh khu vực lấy nước khai thác; khu vực sản xuất sạch sẽ, thông thoáng.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2023/BTn ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	- TCVN 6187-1:2009 : Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn Coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc
3	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	- SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi
4	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	- TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng.
5	Arsenic (As)	- TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối

		phổ plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
6	Clo dư tự do, monocloramin	- TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo. - Hoặc SMEWW 4500 - Cl B,C,G: 2017 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp Iot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD. - SMEWW 4500 - Cl G - 22nd Edition, 2017 - Xác định monocloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD.
7	Độ đục	- TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng nước xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130:2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
8	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
9	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2012 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2012 - Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
10	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	- SMEWW 4500 - NH_3 :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay;

		- Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li, Na^+, NH_4^+, K^+, Mn^{2+}, Ca^{2+}, Mg^{2+}, Sr^{2+} và Ba^{2+} hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải; - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. - Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu.
12	Coban, Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	- TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. - Hoặc SMEWW 3111:2012 hoặc SMEWW 3113:2012 Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3120B:2017 Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
13	Chromi	- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 - 1998) - Chất lượng nước - Xác định crom tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
14	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B: 2012: Xác định

		cadimi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
15	Bari, Bor	- SMEWW 3125B: 2012 - Xác định Bari, Bo bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
16	Seleni	- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114: 2012 - Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3125B: 2012 - Xác định selen. Phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
17	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi	- EPA 6020 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS)
18	Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP - OES)
19	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
20	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
21	Chloride (Cl^-)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.

		- SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua - Phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate.
22	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	- SMEWW 2340: 2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA
23	Fluor, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
24	Nitrat	- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3 : 1988 (E) Chất lượng nước - Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEWW 4500 - NO_3^- : 2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
25	Nitrit	- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.
26	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177: 1996 - Chất lượng nước -

		Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ.
27	Sunphat	- SMEWW 4500 - SO_4^{2-} E - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục
28	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) - Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang dùng metylen xanh. - Hoặc SMEWW 4500 - S^{2-}. 2012 Xác định sunfua hòa tan - Phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion.
29	Thủy ngân	- TCVN 7877:2008 (ISO 5666 : 1999) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân -Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852 : 2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân - Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử. - US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3112B:2017 - Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thu nguyên tử, kỹ thuật hóa hơi lạnh
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 - Solids C - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
31	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng. - Hoặc SMEWW 4500 - CN^- A, B, C, E - Xác định xyanua bằng phương pháp chưng cất và so màu.
32	Nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 - Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua) bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (equilibrium headspace) kết hợp với sắc ký khí (GC). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước. - US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 -

		Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)
33	Acrylamide	-US EPA 8032A - Revision 1, December 1996 - Xác định acrylamide bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
34	Nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin	- US EPA 8260C - Revision 4, July 2014 - Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin - Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 - Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước
35	Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, 1,2 - Dicloropropan, 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometa, Bromofoc, Dibromoclorometan	- US EPA 524.4 - Revision 1.0, May 2013 - Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, 1,2 - Dicloropropan, 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ.
36	2,4 - D; 2,4 DB, Dichloprop; Fenoprop; 2,4,5-T; Pentaclorophenol	- US EPA 515.4, Revision 1.0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
37	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Clorotoluron, Chlorpyrifos, Cyanazine, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	- US EPA 525.3 - Version 1.0, February 2012 - Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Clorotoluron, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin, - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS).
38	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 - Xác định các n-methylcarbamoyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC.

39	2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 - T, Mecoprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
40	Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 - Revision 2.1, 1995 - Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phốt pho trong nước: Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò NPD.
41	Pendimetalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 - Xác định dẫn xuất vòng thơm nitro và keton mạch vòng: Pendimetalin - Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD và NPD.
42	Clodane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 - December 2007 - Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Clodane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Atrazine, Simazine, Permethrin - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS)
43	Hydroxyantrazine	- US EPA 524.4:2013 - Xác định Hydroxyantrazine bằng phương pháp sắc ký
44	Propanil	- US EPA 532 - Revision 1.0, 2000 - Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil - Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV)
45	Carbofuran, Clodane, Pentaclorophenol, 1,2-Diclorobenzen, 1,4-Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol	- US EPA 8270D - Revision 5, July 2014 - Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước: Benzo(a)pyren, Carbofuran, Clodane, Heptaclo và heptaclo epoxit, Pentaclorophenol, Aldrin/Dieldrin, Lindane, 1,2- Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol - Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ.

46	Bromate	- US EPA 300.1 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion
47	Monochloroacetic acid; dichloroacetic acid và trichloroacetic acid	- SMEWW 6251: 2012 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí - Hoặc US EPA 552.2 Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với detector bắt giữ điện tử.
48	Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor,	- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống: Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexaclorobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD.
49	Focmaldehyt	- US EPA 556 - Revision 1.0, June 1998 - Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt - Kỹ thuật dẫn xuất *Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc kí khí với đầu dò ECD.* - Hoặc SMEWW 6252: 2012: Xác định các hợp chất carbonyl trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD.
50	Bromoform, Chloroform	-US EPA 501.3:1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM).
51	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053: 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn - Phương pháp nguồn dày. -Hoặc SMEWW 7110B: 2017 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 - Đo tổng hoạt

		động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng.
52	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn. -Hoặc SMEWW 7110B: 2017 - Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 - Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn - phương pháp lắng đọng nguồn mỏng./.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 01:2023/BTn ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số ……

Tên tổ chức, cá nhân: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại:…… Fax: …….

E-mail: ……..……..

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường *(tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...)*

……..

……..

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật *(số hiệu, ký hiệu, tên gọi)*

……..

……..

Thông tin bổ sung *(căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):*

……..

……..

…. (Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)…. .do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

…… , ngày ... tháng ... năm ....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)